



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP
SÔNG KÔN**
Báo cáo tài chính



**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP
SÔNG KÔN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sông Kôn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 21/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10 tháng 12 năm 2012.

Vốn điều lệ: 36.727.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Định An, Thị trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056 3886299
- Fax: (84) 056 3886443

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng và quản lý bảo vệ rừng;
- Hoạt động dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp;
- Khai thác, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cây, hoa cảnh;
- Dịch vụ vật tư, kĩ thuật, giống cây trồng.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 58 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Chủ tịch Công ty, các thành viên Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Văn Cường | Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |
| • Ông Lê Công Thơ | Phó Giám Đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Đạo | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |
| • Ông Võ Vạn Toàn | Kiểm soát viên không chuyên trách | Bổ nhiệm lại ngày 01/04/2014 |
| • Bà Trần Thị Kim Soa | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



[Signature]
Vũ Văn Cường

Bình Định, ngày 22 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 318/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Côn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/03/2016, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Lê Huy Đông – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2884-2014-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.741.989.528	56.442.609.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		817.233.177	699.154.427
1. Tiền	111	5	817.233.177	699.154.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.457.384.421	20.757.562.771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	409.818.000	14.200.567.080
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.275.235.235	2.399.022.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	5.071.978.686	4.492.433.191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(300.000.000)	(350.000.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		352.500	15.540.500
IV. Hàng tồn kho	140		32.461.895.204	34.985.892.280
1. Hàng tồn kho	141	10	32.461.895.204	34.985.892.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.476.726	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.476.726	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.635.466.036	12.262.223.622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.072.393.950	122.393.950
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	950.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	122.393.950	122.393.950
II. Tài sản cố định	220		4.465.509.527	2.177.080.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.465.509.527	2.177.080.164
- Nguyên giá	222		8.432.195.725	5.701.231.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.966.686.198)	(3.524.150.912)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.817.719	119.765.668
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	49.817.719	119.765.668
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.973.367.000	9.723.350.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	10.973.367.000	9.723.350.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.377.840	119.633.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	74.377.840	119.633.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.377.455.564	68.704.833.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.765.654.697	24.485.956.909
I. Nợ ngắn hạn	310		7.511.654.697	14.774.956.909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	661.491.600	1.206.471.839
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	26.202.381	164.160.635
3. Phải trả người lao động	314		2.139.992.000	405.752.552
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	7.371.153.372
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.679.489.783	1.011.288.078
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	2.397.000.000	4.489.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		607.478.933	127.130.433
II. Nợ dài hạn	330		7.254.000.000	9.711.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	7.254.000.000	9.711.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.611.800.867	44.218.876.191
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	44.028.391.480	43.229.621.550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	19.611.440.065	19.611.440.065
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	6.663.632.063	5.761.585.659
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	890.908.441	994.184.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		890.908.441	994.184.915
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20	16.862.410.911	16.862.410.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.416.590.613)	989.254.641
1. Nguồn kinh phí	431		(1.486.728.613)	901.889.241
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		70.138.000	87.365.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57.377.455.564	68.704.833.100



Đại diện Công ty
kiểm tra độc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Võ Văn Cường

Trần Thị Kim Soa

Trương Minh Vương

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	45.032.724.575	28.714.353.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		45.032.724.575	28.714.353.697
4. Giá vốn hàng bán	11	22	39.039.237.674	24.470.540.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.993.486.901	4.243.813.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.518.508.739	632.621.152
7. Chi phí tài chính	22	24	326.705.679	(97.526.582)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		326.705.679	31.433.334
8. Chi phí bán hàng	25		6.200.000	3.255.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.186.335.260	2.805.459.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.992.754.701	2.165.246.138
11. Thu nhập khác	31	26	88.501.884	168.848.055
12. Chi phí khác	32	27	40.406.182	39.254.343
13. Lợi nhuận khác	40		48.095.702	129.593.712
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.040.850.403	2.294.839.850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	34.029.058	134.942.829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.006.821.345	2.159.897.021



Chủ tịch Công ty
Giám đốc

Võ Văn Cường

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		58.823.473.655	17.976.705.617
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(38.688.552.297)	(17.037.800.985)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.008.626.552)	(4.637.054.049)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	24	(406.359.051)	(31.433.334)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(126.897.050)	(648.274.159)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.146.081.929	3.846.626.455
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.175.089.580)	(6.567.806.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.564.031.054	(7.099.036.602)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.223.526.128)	(174.090.404)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(950.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.250.017.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13	1.518.508.739	431.417.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.905.034.389)	757.326.731
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	6.000.000.000	4.300.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(10.549.000.000)	(1.100.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(991.917.915)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.540.917.915)	3.200.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		118.078.750	(3.141.709.871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	699.154.427	3.840.864.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	817.233.177	699.154.427



Chủ tịch Công ty
Giám đốc

Võ Văn Cường

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 21/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10 tháng 12 năm 2012.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng và quản lý bảo vệ rừng;
- Hoạt động dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp;
- Khai thác, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cây, hoa cảnh;
- Dịch vụ vật tư, kĩ thuật, giống cây trồng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 34) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là một doanh nghiệp được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các thành viên góp vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận tại Công ty được phân phối theo quy định của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng.
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Huyện Tây Sơn và Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ 9 dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 41/GCN-UB ngày 20/5/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
 - ✓ Đối với dự án trồng, chăm sóc và kinh doanh rừng trồng nguyên liệu thực hiện tại xã Bóktới, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm. Được miễn 2 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ hai dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35121000194 ngày 04/11/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.
 - ✓ Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	759.587.601	370.224.362
Tiền gửi ngân hàng	57.645.576	328.930.065
Cộng	<u>817.233.177</u>	<u>699.154.427</u>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh nghiệp tư nhân Đình Toàn	300.000.000	350.000.000
Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Ân	109.818.000	-
Các đối tượng khác	-	13.850.567.080
Cộng	<u>409.818.000</u>	<u>14.200.567.080</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH SX TM&DV Đức Thịnh	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	308.477.235	-
Nguyễn Đăng Quang	450.000.000	3.000.000
Đào Duy Đôn	300.000.000	-
Các đối tượng khác	216.758.000	2.396.022.000
Cộng	<u>2.275.235.235</u>	<u>2.399.022.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn XK Bình Định	5.009.328.000	-	4.270.533.000	-
Tạm ứng	20.000.000	-	63.000.000	-
Các khoản phải thu khác	42.650.686	-	158.900.191	-
Cộng	5.071.978.686	-	4.492.433.191	-

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	122.393.950	-	122.393.950	-
Cộng	122.393.950	-	122.393.950	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Công ty liên kết	5.009.328.000	4.270.533.000
Cộng		5.009.328.000	4.270.533.000

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(300.000.000)	(350.000.000)
Cộng	(300.000.000)	(350.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.422.000	-	26.268.500	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	32.415.270.305	-	34.959.623.780	-
Thành phẩm	14.202.899	-	-	-
Cộng	32.461.895.204	-	34.985.892.280	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang về đầu tư trồng rừng đã thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 18.428.357.352 đồng. Cụ thể:

- Diện tích 500,40 ha rừng nguyên liệu giấy ở xã BókTới, xã Đắkmang, Huyện Hoài Ân, các Xã Tây Thuận, Bình Tân, Bình Thuận, Huyện Tây Sơn và Xã Vĩnh Hòa, Huyện Vĩnh Thạnh đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 201200360/HĐTD ngày 03/5/2012 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2015 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 5.000.000.000 đồng.
- Diện tích 525,53 ha rừng nguyên liệu giấy Xã Đắkmang, Huyện Hoài Ân đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 4312-LAV-201300230/HĐTD ngày 21/03/2013 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2015 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 4.651.000.000 đồng.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.

11. Phải thu về cho vay

a. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Ông Võ Văn Cường	300.000.000	-
Các đối tượng khác	650.000.000	-
Cộng	950.000.000	-

b. Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Ông Võ Văn Cường Giám đốc Công ty	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.492.772.893	1.348.653.989	151.475.143	708.329.051	5.701.231.076
Đ/tư XD/CB h/thành	2.694.950.767	-	-	118.208.310	2.813.159.077
T/lý, nhượng bán	82.194.428	-	-	-	82.194.428
Số cuối kỳ	<u>6.105.529.232</u>	<u>1.348.653.989</u>	<u>151.475.143</u>	<u>826.537.361</u>	<u>8.432.195.725</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.221.766.148	762.736.631	59.927.524	479.720.609	3.524.150.912
Khấu hao trong kỳ	310.584.562	154.508.760	18.309.524	41.326.868	524.729.714
T/lý, nhượng bán	82.194.428	-	-	-	82.194.428
Số cuối kỳ	<u>2.450.156.282</u>	<u>917.245.391</u>	<u>78.237.048</u>	<u>521.047.477</u>	<u>3.966.686.198</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.271.006.745	585.917.358	91.547.619	228.608.442	2.177.080.164
Số cuối kỳ	<u>3.655.372.950</u>	<u>431.408.598</u>	<u>73.238.095</u>	<u>305.489.884</u>	<u>4.465.509.527</u>

- Không có TSCĐ hữu hình để dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.389.409.441 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Vườn ươm keo giống (*)	49.817.719	49.817.719
Trạm quản lý bảo vệ rừng	-	69.947.949
Cộng	<u>49.817.719</u>	<u>119.765.668</u>

(*) Hiện nay vườn ươm keo giống không còn hoạt động, Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định để xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2015			01/01/2015		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết							
+ Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định (i)	Đang hoạt động	29,55%	29,55%	561.460	10.973.367.000	-	-
+ Công ty TNHH Sông Kón (ii)	Đang hoạt động	25,00%	25,00%		5.614.600.000	-	-
					5.358.767.000	-	-
Cộng					10.973.367.000	-	-
							9.723.350.000

(i) Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn, kết quả kinh doanh có lãi. Cổ tức được chia năm 2015 từ khoản đầu tư này là: 738.750.000 đồng. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

(ii) Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH Sông Kón, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn, kết quả kinh doanh có lãi. Cổ tức được chia năm 2015 từ khoản đầu tư này là: 625.004.588 đồng. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí vườn giống chờ phân bổ	74.377.840	81.931.840
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	37.702.000
Cộng	74.377.840	119.633.840

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Mười Tùng	126.107.000	-
Đặng Văn Pháp	205.700.000	-
Lê Văn Trường	131.499.000	-
Nguyễn Ngọc Dân	112.500.000	-
Các đối tượng khác	85.685.600	1.206.471.839
Cộng	661.491.600	1.206.471.839

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	21.705.271	-	21.705.271	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.897.050	34.029.058	126.897.050	4.029.058
Thuế thu nhập cá nhân	44.150.495	67.614.344	89.591.516	22.173.323
Thuế tài nguyên	1.407.819	629.414.569	630.822.388	-
Cộng	164.160.635	731.057.971	869.016.225	26.202.381

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả ngân sách về khai thác rừng tự nhiên	1.525.778.783	932.318.285
Phải trả khác	153.711.000	78.969.793
Cộng	1.679.489.783	1.011.288.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng NN&PTNT Vĩnh Thạnh	4.489.000.000	8.397.000.000	10.489.000.000	2.397.000.000
+ Vay ngắn hạn	2.000.000.000	6.000.000.000	8.000.000.000	-
+ Vay dài hạn đến hạn trả	2.489.000.000	2.397.000.000	2.489.000.000	2.397.000.000
Cộng	4.489.000.000	8.397.000.000	10.489.000.000	2.397.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	12.200.000.000	-	2.549.000.000	9.651.000.000
- NH NN & PTNT Vĩnh Thạnh	12.200.000.000	-	2.549.000.000	9.651.000.000
Cộng	12.200.000.000	-	2.549.000.000	9.651.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.489.000.000			2.397.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.711.000.000			7.254.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 201200360/HĐTD ngày 03/5/2012. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng bạch đàn, keo lai. Hạn mức tín dụng: 5.400.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2015 là: 5.000.000.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2016 là: 2.350.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 4312-LAV-201300230/HĐTD ngày 21/03/2013. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng bạch đàn, keo lai. Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2014 là: 4.651.000.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2016 là: 47.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	19.611.440.065	5.113.616.553	3.426.894.679	15.830.885.155	43.982.836.452
Tăng trong kỳ	-	647.969.106	2.159.897.021	1.031.525.756	3.839.391.883
Giảm trong kỳ	-	-	4.592.606.785	-	4.592.606.785
Số dư tại 31/12/2014	19.611.440.065	5.761.585.659	994.184.915	16.862.410.911	43.229.621.550
Số dư tại 01/01/2015	19.611.440.065	5.761.585.659	994.184.915	16.862.410.911	43.229.621.550
Tăng trong kỳ	-	902.046.404	3.006.821.345	-	3.908.867.749
Giảm trong kỳ	-	-	3.110.097.819	-	3.110.097.819
Số dư tại 31/12/2015	19.611.440.065	6.663.632.063	890.908.441	16.862.410.911	44.028.391.480

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	19.611.440.065	19.611.440.065
Cộng	19.611.440.065	19.611.440.065

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	994.184.915	3.426.894.679
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.006.821.345	2.159.897.021
Phân phối lợi nhuận	3.110.097.819	4.592.606.785
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	994.184.915	3.426.894.679
- Nộp Ngân sách nhà nước	991.917.915	3.426.894.679
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý Công ty	2.267.000	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	2.115.912.904	1.165.712.106
- Trích quỹ đầu tư phát triển	902.046.404	647.969.106
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý Công ty	221.850.000	61.758.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	992.016.500	455.985.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	890.908.441	994.184.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hoạt động rừng trồng	38.883.523.340	24.741.686.880
Doanh thu tận thu gỗ tự nhiên	3.717.373.645	2.474.301.291
Doanh thu bán hàng hóa khác	2.431.827.590	1.498.365.526
Cộng	<u>45.032.724.575</u>	<u>28.714.353.697</u>

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn gỗ rừng trồng	33.188.999.614	20.864.646.718
Giá vốn tận thu gỗ tự nhiên	3.403.235.645	1.816.802.407
Giá vốn hàng hóa khác	2.447.002.415	1.789.091.532
Cộng	<u>39.039.237.674</u>	<u>24.470.540.657</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.903.300	147.062.336
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.363.754.588	325.050.000
Lãi chậm trả cổ tức	143.850.851	160.508.816
Cộng	<u>1.518.508.739</u>	<u>632.621.152</u>

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	326.705.679	31.433.334
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(128.959.916)
Cộng	<u>326.705.679</u>	<u>(97.526.582)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương	2.054.005.080	951.687.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.630.470	318.298.312
Các khoản khác	1.967.699.710	1.535.473.053
Cộng	4.236.335.260	2.805.459.056

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	50.000.000	-
Cộng	50.000.000	-

25. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Nhận tài sản cố định được bàn giao	-	109.857.143
Thu nhập từ bán đầu giá gỗ	40.909.091	58.990.912
Xử lý công nợ	47.592.793	-
Cộng	88.501.884	168.848.055

26. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí bán đầu giá gỗ	40.406.182	31.191.592
Phạt chậm nộp thuế	-	8.062.751
Cộng	40.406.182	39.254.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.040.850.403	2.294.839.850
+ Lợi nhuận hoạt động được miễn thuế	1.324.971.503	1.163.825.572
+ Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (thuế suất 10%)	264.431.950	259.665.395
+ Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	1.451.446.950	871.348.883
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.356.867.588)	38.195.530
+ Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	6.887.000	46.258.281
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	1.363.754.588	8.062.751
Thu nhập được miễn thuế	1.324.971.503	1.163.825.572
Tổng thu nhập chịu thuế	359.011.312	814.027.029
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động ưu đãi	264.431.950	259.665.395
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	94.579.362	554.361.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.250.655	147.926.099
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi	26.443.195	25.966.540
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động không ưu đãi	20.807.460	121.959.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	13.221.598	12.983.270
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.029.058	134.942.829

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.734.282	890.573.930
Chi phí nhân công	5.440.855.634	4.682.779.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.729.714	451.861.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.276.864.020	12.795.473.096
Chi phí khác bằng tiền	7.218.235.809	7.299.149.542
Cộng	40.687.419.459	26.119.837.122

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng và một bộ phận địa lý chính là Bình Định, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp, do đó rủi ro về biến động lãi suất là thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	661.491.600	-	661.491.600
Vay và nợ thuê tài chính	2.397.000.000	7.254.000.000	9.651.000.000
Phải trả khác	1.679.489.783	-	1.679.489.783
Cộng	4.737.981.383	7.254.000.000	11.991.981.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.206.471.839	-	1.206.471.839
Chi phí phải trả	7.371.153.372	-	7.371.153.372
Vay và nợ thuê tài chính	4.489.000.000	9.711.000.000	14.200.000.000
Phải trả khác	1.011.288.078	-	1.011.288.078
Cộng	14.077.913.289	9.711.000.000	23.788.913.289

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.233.177	-	817.233.177
Phải thu khách hàng	109.818.000	-	109.818.000
Phải thu về cho vay	-	950.000.000	950.000.000
Phải thu khác	5.051.978.686	122.393.950	5.174.372.636
Cộng	5.979.029.863	1.072.393.950	7.051.423.813

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	699.154.427	-	699.154.427
Phải thu khách hàng	13.850.567.080	-	13.850.567.080
Phải thu khác	4.429.433.191	122.393.950	4.551.827.141
Cộng	18.979.154.698	122.393.950	19.101.548.648

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sông Kôn	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty TNHH Sông Kôn	Bán hàng	38.768.243.340	23.721.002.880
	Cổ tức được chia	625.004.588	-
	Góp vốn bằng tiền	1.250.017.000	-
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Cổ tức được chia	738.750.000	-
	Lãi chậm thanh toán	143.805.851	-
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.202.074.000	1.059.736.733

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Các khoản phải thu khác	4.429.433.191	
Phải thu ngắn hạn khác		4.492.433.191
Tài sản thiếu chờ xử lý		15.540.500
Tài sản ngắn hạn khác	78.540.500	-



Giám đốc Công ty
Kiểm Giám đốc

Vũ Văn Cường

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO - NĂM 2015

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	300.000.000	350.000.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	50.000.000	-
2. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng trong nước	120	D (đồng)	2.397.000.000	4.489.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		2.000.000.000
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngân hàng còn lại	122	D (đồng)	2.397.000.000	2.489.000.000
3. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngân hàng khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	7.254.000.000	9.711.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	7.254.000.000	9.711.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	36.727.000.000	36.727.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-

đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1.659.742.412	1.799.515.979
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	768.833.971	807.598.064
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	-	238.434.309
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	21.705.271	256.942.299
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	34.029.058	134.942.829
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	126.897.050	648.274.159
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	734.804.913	434.220.926
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	758.189.904	736.306.522
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		890.908.441	991.917.915
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	890.908.441	991.917.915
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	991.917.915	3.426.894.679
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	26.202.381	164.160.635

9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.183.200.000	944.726.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.656.480.000	768.296.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	331.296.000	153.659.200
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	53	55
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	3.680.349.000	4.294.942.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	4.011.537.000	3.674.880.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	75.689.377	66.816.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Tháo vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	34.900.000.000	33.550.000.000

18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	2.600.000.000	4.500.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	2.000.000.000	676.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, có tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Vĩnh Thanh, ngày 10 tháng 7 năm 2016

Quản, đơn vị báo cáo S02

CỘNG TY (Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

H. VINH THANH - T. BÌNH ĐỊNH

Võ Văn Cường